

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VTH)

## CTCP Dây cáp điện Việt Thái

Ngày 31/12/2024	8,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.2%	5.1%	-2.4%

DT thuần 2024
757
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 248  48.7%

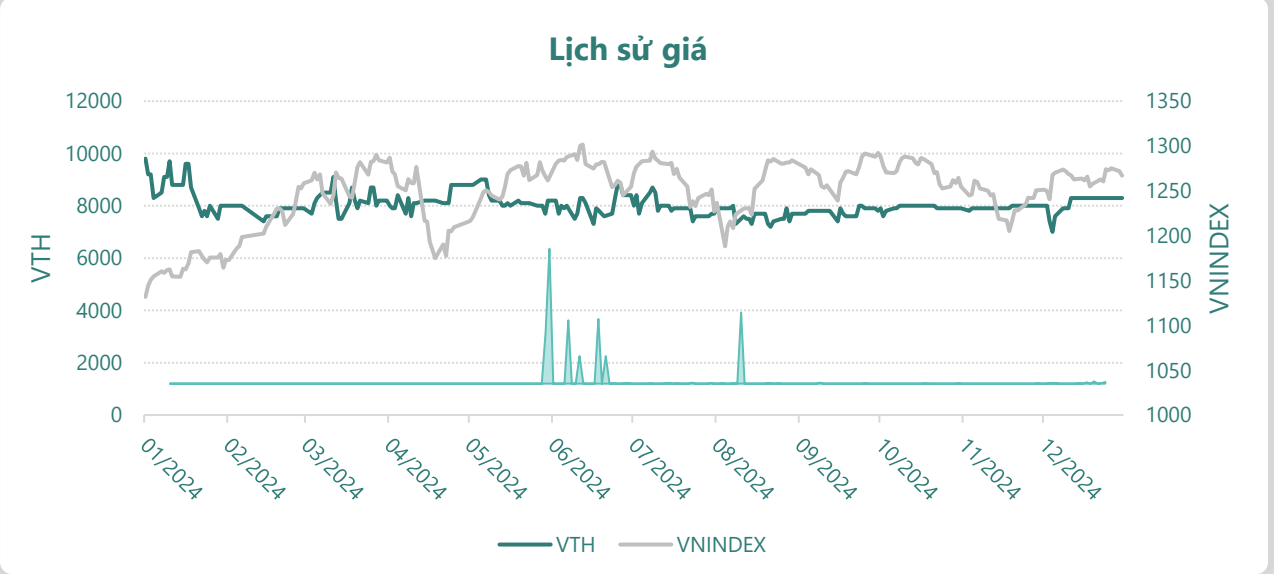
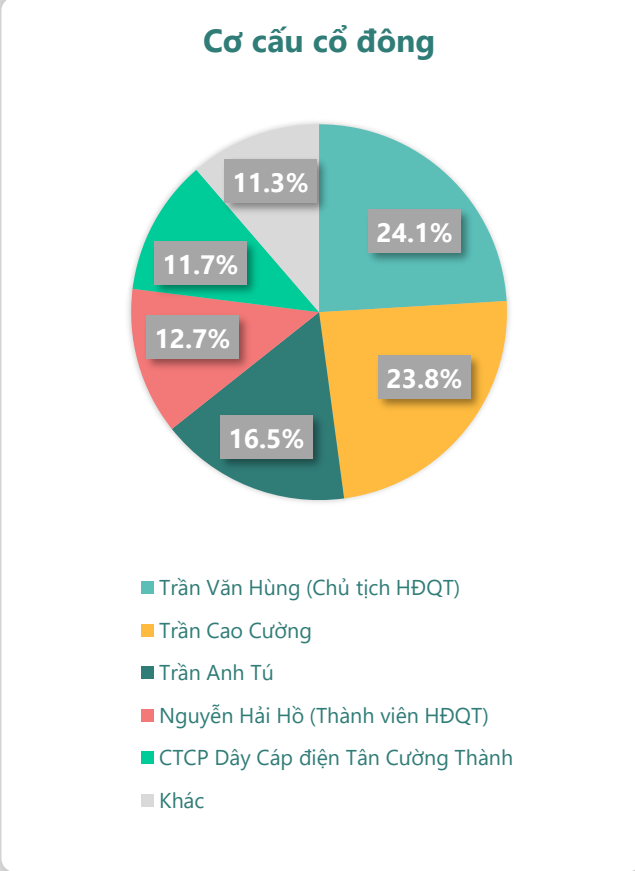
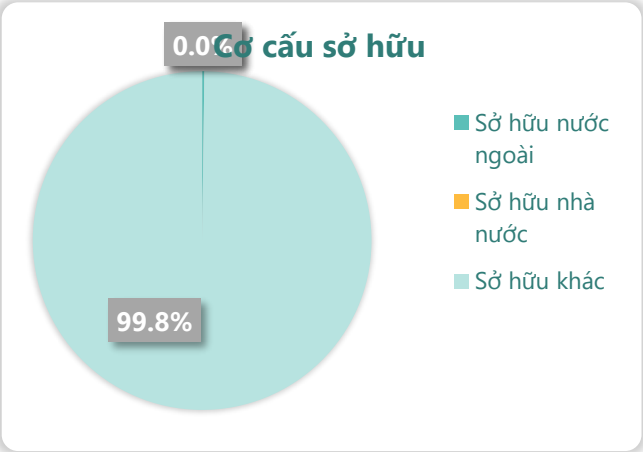
LN thuần 2024
12.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.14  34.7%

LN sau thuế 2024
9.22
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.58  38.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.6%
YoY: +/-▼ 0.5%

ROE 2024
9.9%
YoY: +/-▲ 2.3%

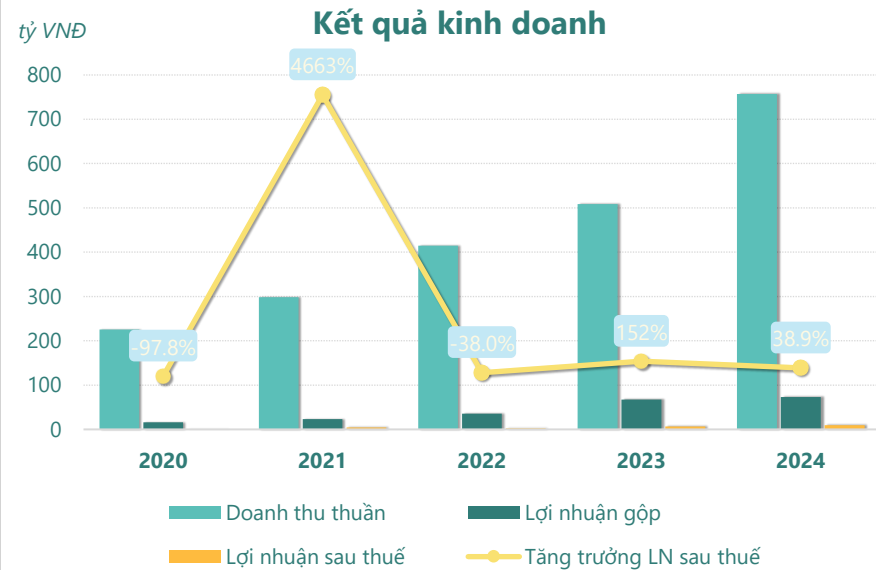
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,000 - 9,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	66
Số lượng CPLH (CP)	7,899,989
KLGD BQ 20 phiên (CP)	60
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.03)
EPS	1,314
P/E	6.3



Năm **2024**, **VTH** ghi nhận doanh thu thuần **756.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.22** tỷ đồng, lần lượt **tăng 48.7%** và **tăng 38.9%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.90%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

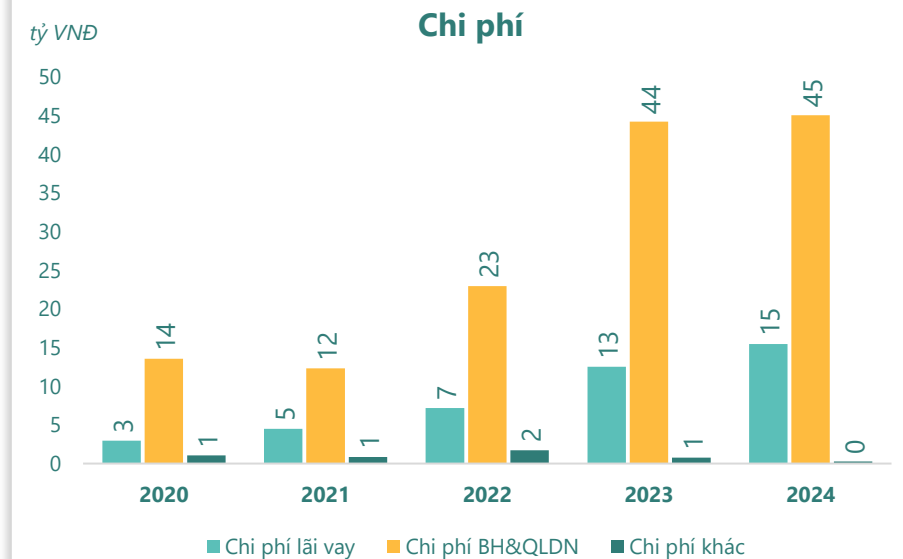
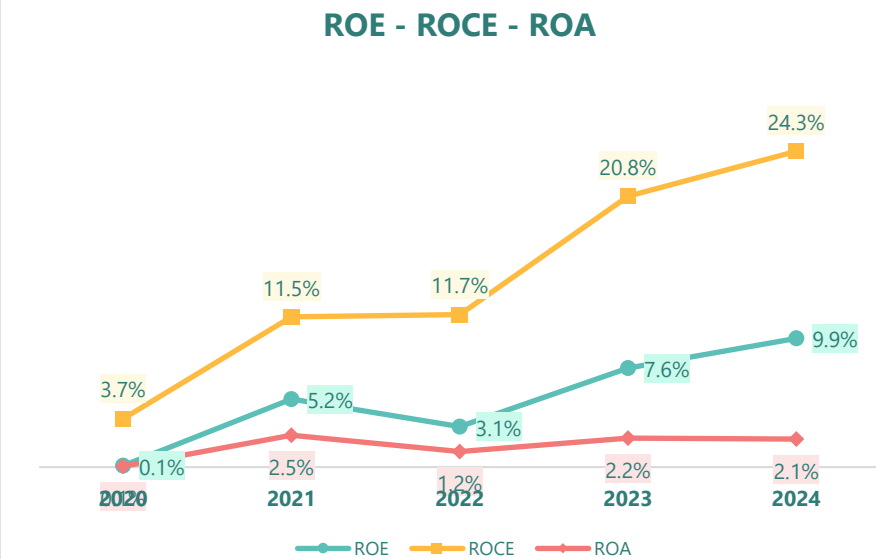
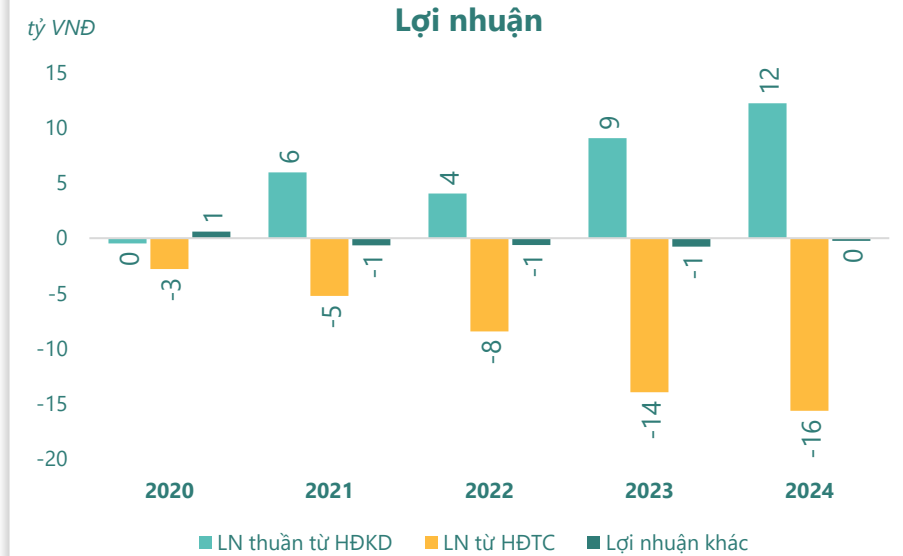
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, VTH có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **12.20** tỷ đồng, **tăng lên 3.14** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (6.16 tỷ đồng) là 6.04 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

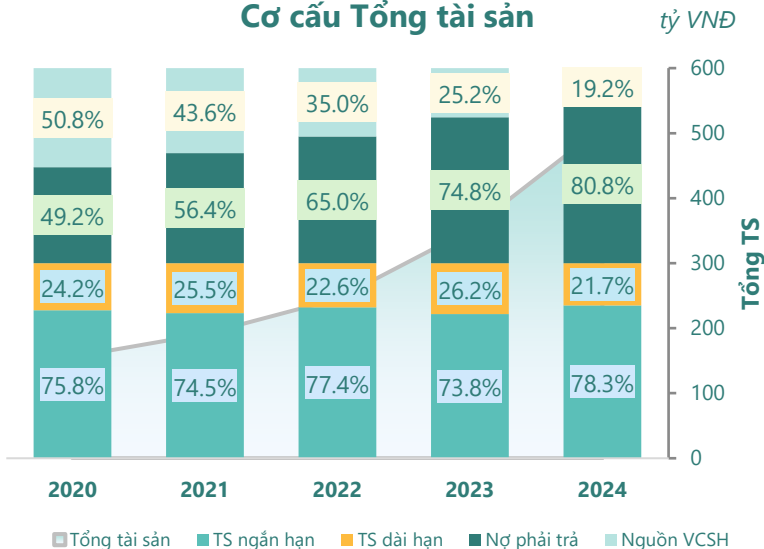
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **15.45** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **45.07** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.28** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của VTH năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **9.90%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

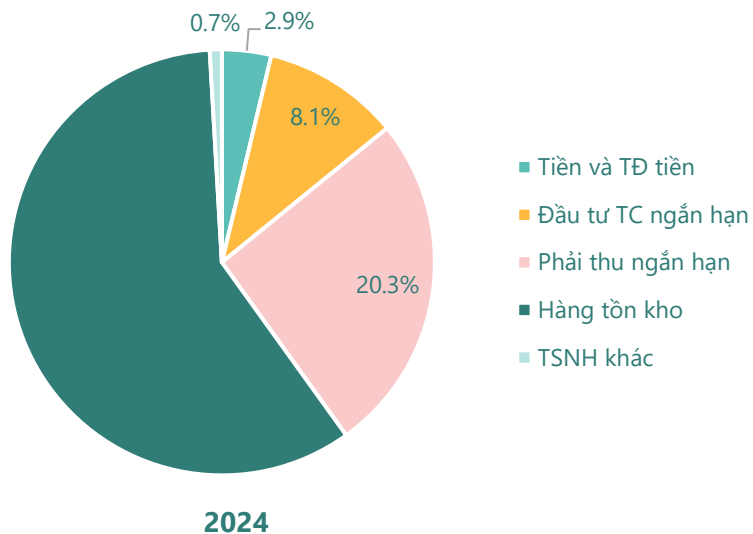


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

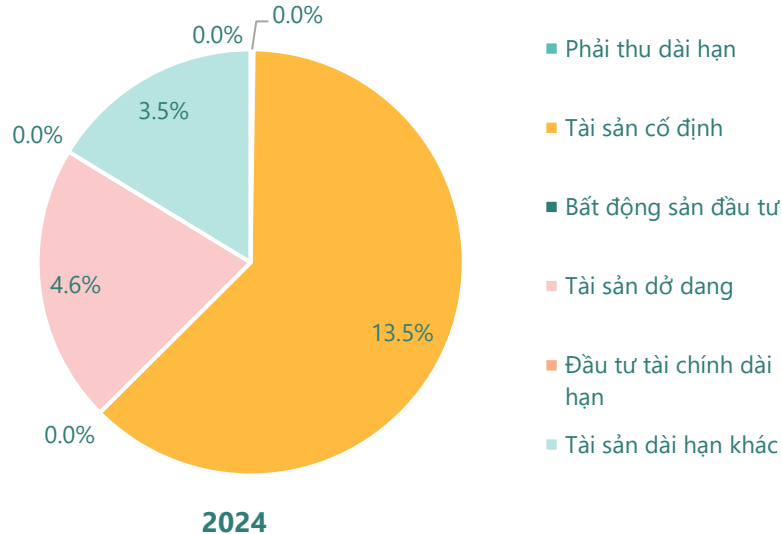
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VTH** năm 2024 tăng trưởng **45.1%** so với năm trước, đạt **509.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 80.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

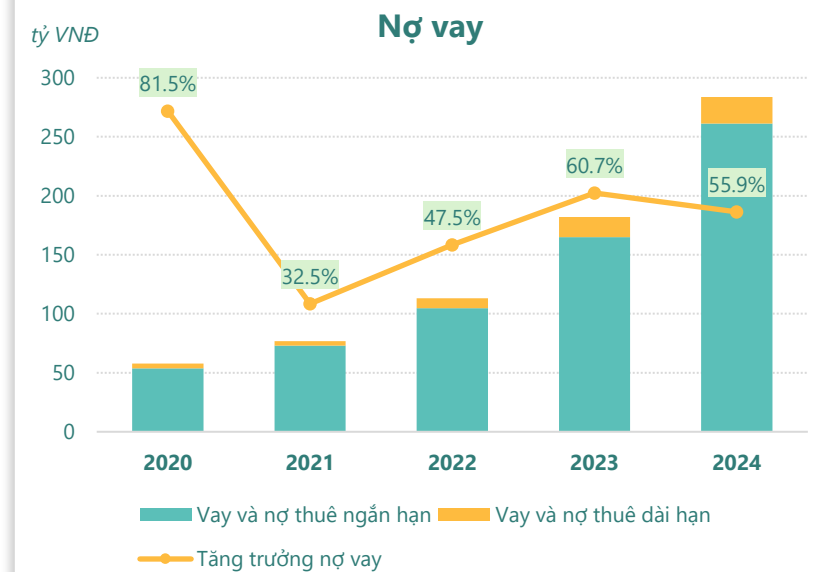
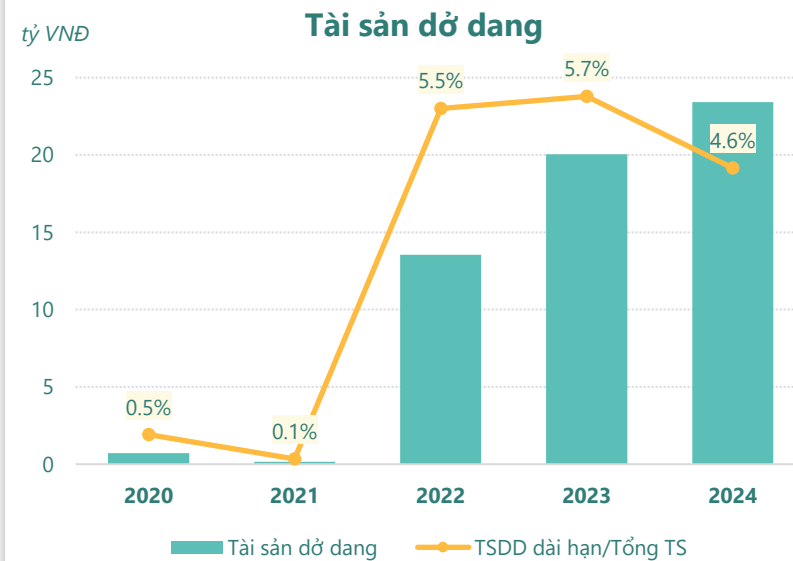
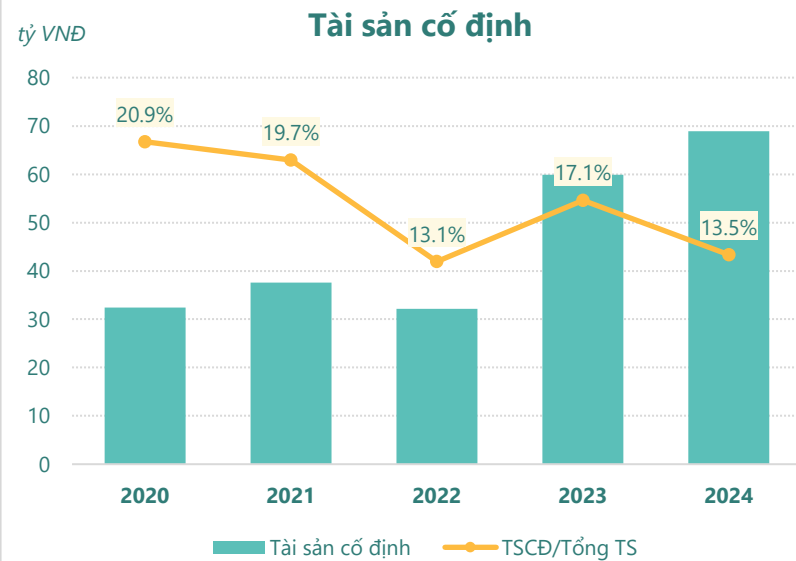
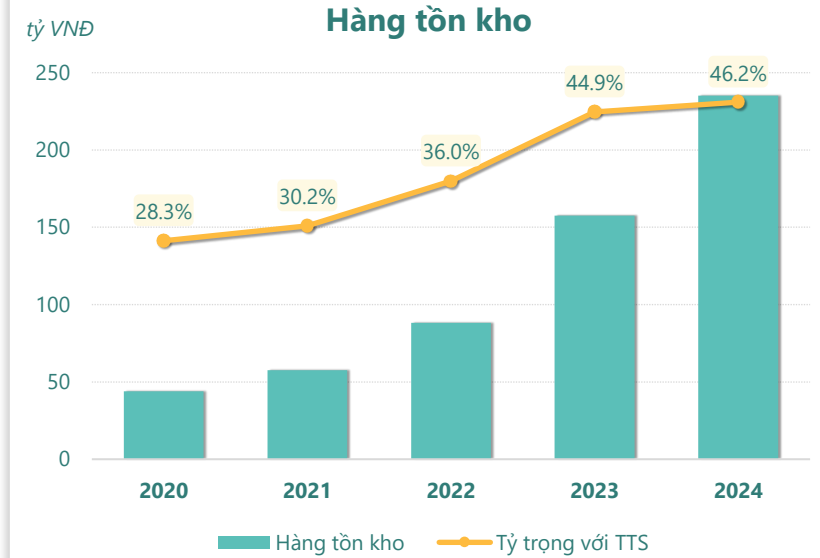
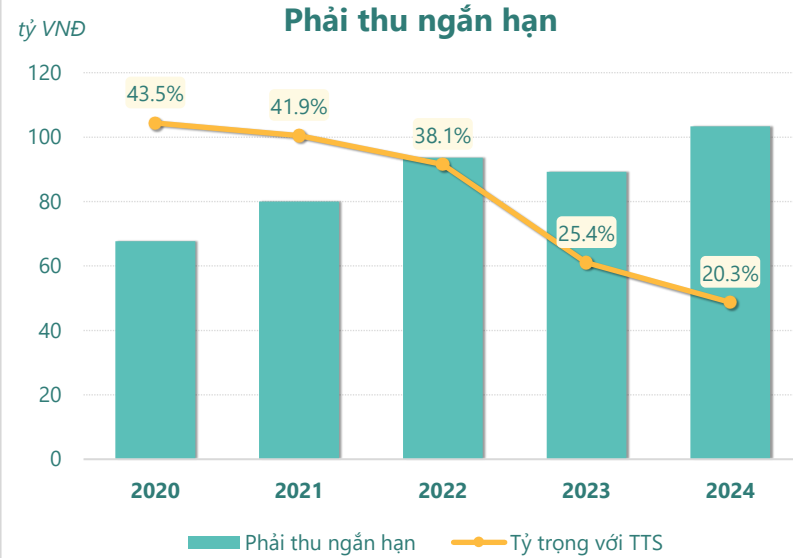
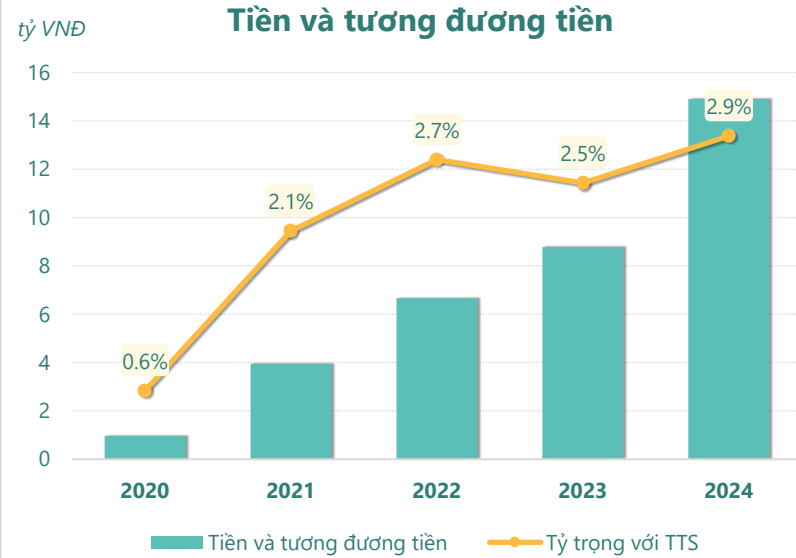
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của VTH đạt **398.6** tỷ đồng, tăng trưởng **53.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **78.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 20.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **20.5%** so với năm trước và đạt **110.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **21.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.5%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 4.60%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

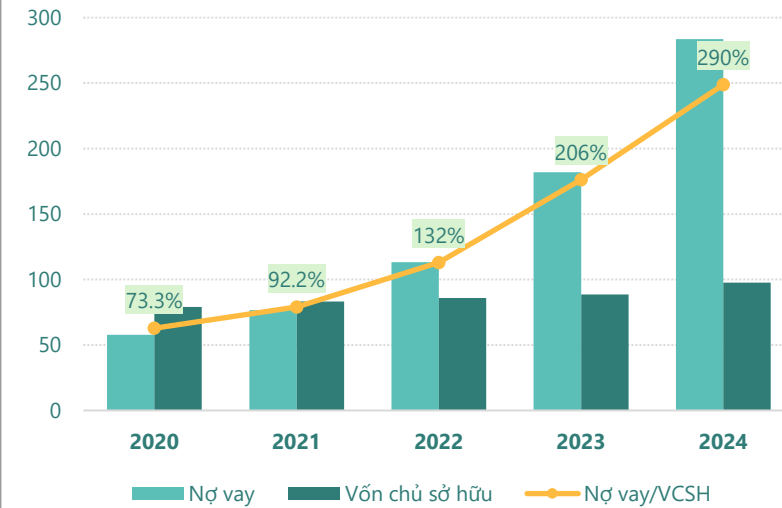
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



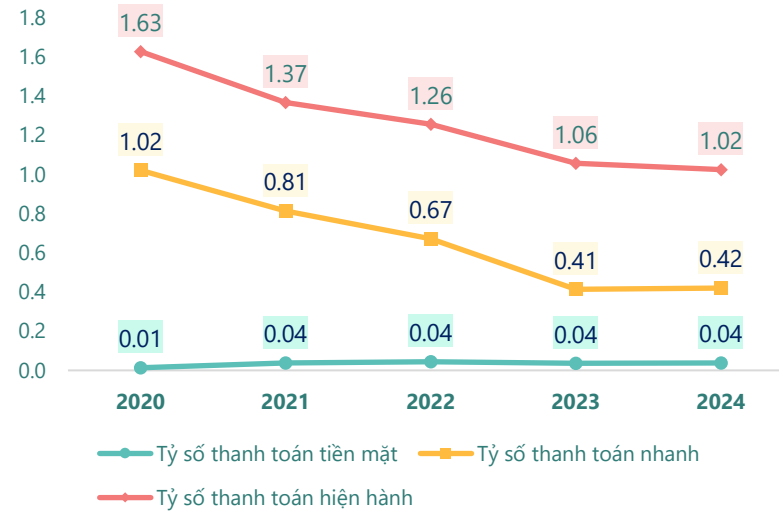
## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Nợ vay/VCSSH

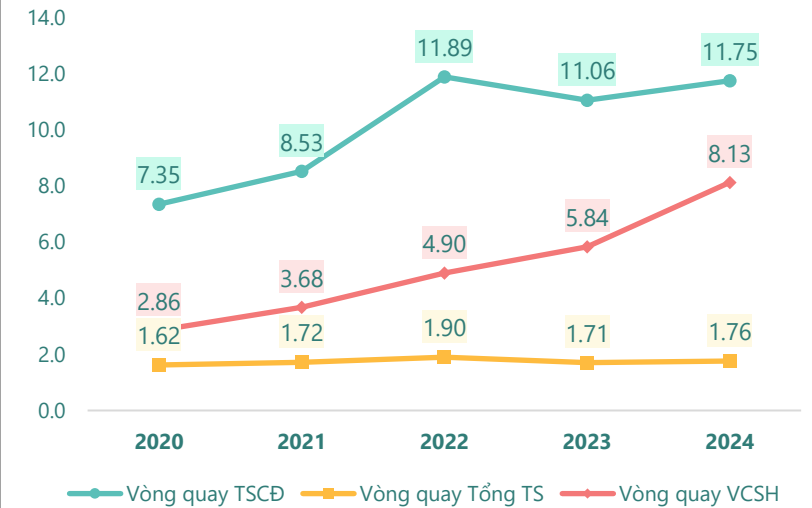
tỷ VNĐ



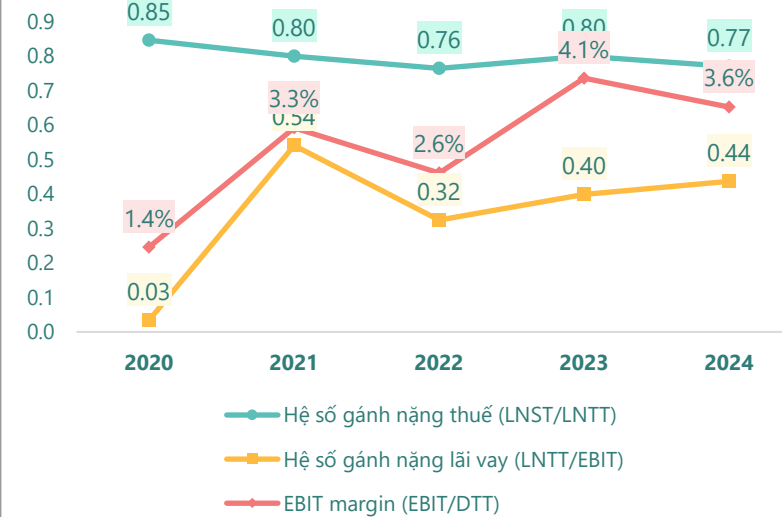
### Chỉ số thanh khoản



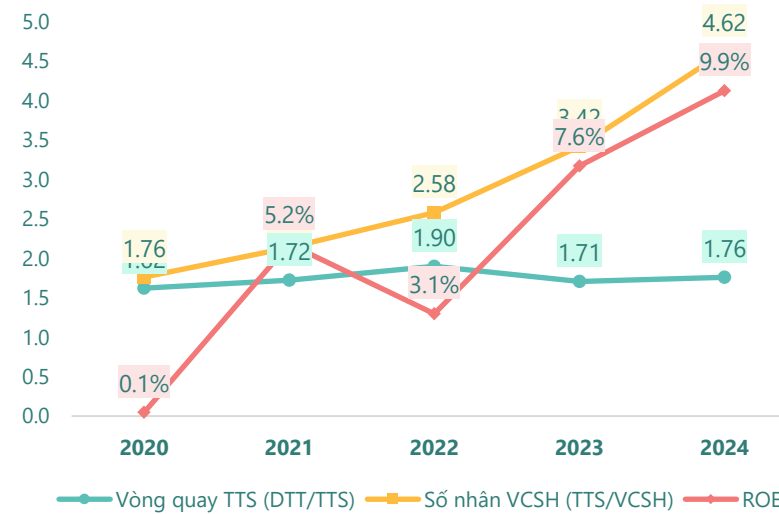
### Vòng quay tài sản



### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

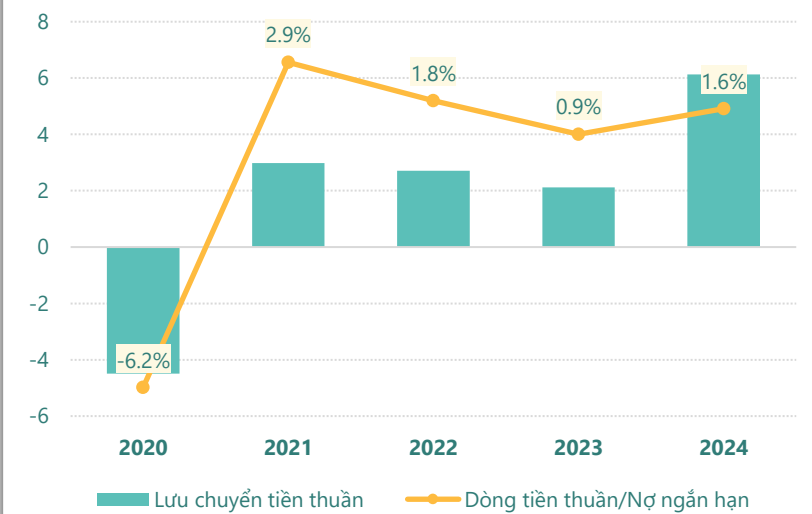


### Vòng quay tài sản và ROE



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>298</b>	<b>414</b>	<b>509</b>	<b>757</b>
Giá vốn hàng bán	275	379	442	684
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>23.5</b>	<b>35.5</b>	<b>67.2</b>	<b>72.9</b>
Doanh thu HĐTC	0.16	0.21	0.48	0.57
Chi phí TC	5.38	8.66	14.4	16.2
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.51</b>	<b>7.17</b>	<b>12.5</b>	<b>15.5</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.97	13.9	31.7	34.0
Chi phí QLDN	5.34	9.04	12.6	11.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.97</b>	<b>4.05</b>	<b>9.06</b>	<b>12.2</b>
Lợi nhuận khác	-0.66	-0.61	-0.76	-0.23
<b>LN trước thuế</b>	<b>5.31</b>	<b>3.44</b>	<b>8.30</b>	<b>12.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.25</b>	<b>2.63</b>	<b>6.64</b>	<b>9.22</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>4.25</b>	<b>2.63</b>	<b>6.64</b>	<b>9.22</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.83	-18.4	-41.4	-18.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.75	-15.3	-21.5	-75.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.6	36.4	65.0	100
Tiền đầu kỳ	0.97	3.95	6.66	8.78
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>2.98</b>	<b>2.71</b>	<b>2.12</b>	<b>6.13</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.95	6.66	8.78	14.9

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>191</b>	<b>245</b>	<b>351</b>	<b>509</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>142</b>	<b>190</b>	<b>259</b>	<b>399</b>
Tiền và tương đương tiền	3.95	6.66	8.78	14.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	2.14	41.5
Phải thu ngắn hạn	80.0	93.6	89.2	103
Hàng tồn kho	57.7	88.3	158	235
Tài sản ngắn hạn khác	0.70	1.35	1.36	3.63
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>48.7</b>	<b>55.5</b>	<b>91.8</b>	<b>111</b>
Phải thu dài hạn	0.23	0.23	0.47	0.25
Tài sản cố định	37.6	32.2	59.9	68.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.16	13.6	20.0	23.4
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	10.8	9.60	11.5	18.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>108</b>	<b>160</b>	<b>263</b>	<b>411</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>104</b>	<b>151</b>	<b>245</b>	<b>389</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	73.0	105	165	261
Phải trả người bán ngắn hạn	15.6	22.7	62.8	107
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3.75</b>	<b>8.34</b>	<b>17.1</b>	<b>22.5</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	3.75	8.34	17.1	22.5
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>83.2</b>	<b>85.9</b>	<b>88.5</b>	<b>97.7</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>83.2</b>	<b>85.9</b>	<b>88.5</b>	<b>97.7</b>
Vốn điều lệ	50.0	79.0	79.0	79.0
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>